TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-PT
Ngày 14 - 8 - 2023
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Tuấn Vương

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hà và ông Vũ Duy Luân

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Tiến Thành - Thư ký Tòa án

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2023/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc: "Tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2023/QĐ-PT ngày 01/8/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Chu Mạnh H, sinh năm 1978; địa chỉ: Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. (có mặt)

- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Chu Hồng P, sinh năm 1948 và bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1956; địa chỉ: Huyện H, tỉnh Thái Bình. (đều có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Chu Mạnh H và bị đơn chị Phạm Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn - anh Chu Mạnh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T kết hôn với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Tây Giang, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình vào ngày 15/9/2004. Sau kết hôn vợ chồng chung sống với bố mẹ anh 15 ngày rồi lên ở tại số nhà 26, ngõ 37, phố Nguyễn Danh Đới, tổ 3, phường Trần Lãm, TP Thái Bình (nhà này do bố mẹ anh đã mua đất và làm nhà cho anh trước khi kết hôn). Vợ chồng chung sống rất hòa thuận và hạnh phúc đến năm 2008 thì mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T ngoại tình nhưng sau đó chị T và bố mẹ chị T xin lỗi nên anh đã bỏ qua cho chị T vợ chồng tiếp tục chung sống đến tháng 6/2021 thì anh thấy chị T có sự thay đổi trong cuộc sống, đến tháng 10/2021 anh phát hiện chị T có mối quan hệ với người đàn ông khác, thường xuyên nhắn tin cho người đàn ông đó trên điện thoại, không còn quan tâm đến gia đình, chồng con. Anh và gia đình đã tác động để thay đổi, nhưng chị T vẫn không nghe, từ tháng 10/2021 vợ chồng ly thân, chị T ở cùng nhà nhưng không còn quan tâm chăm sóc đến anh và các con. Nay anh xác định tình cảm không còn, hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được hôn với chị T. Việc chị T nói rằng anh đo lọ nước mắm đếm củ dưa hành là không đúng vì trước khi chị T ngoại tình vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, chị T còn không thể sống thiếu anh được.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Chu Thị Thanh T1, sinh ngày 11/01/2006 và Chu Mạnh D, sinh ngày 25/8/2011. Ly hôn, anh H nhất trí theo nguyện vọng của các con, giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con T1, anh H trực tiếp nuôi dưỡng con D, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh H trình bày: Vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà 2,5 tầng; 01 xe ô tô. Tài sản riêng của anh là thửa đất số 259, tờ bản đồ số 15, diện tích 58,9m^2 tại tổ 3, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình vì bố mẹ anh H mua cho anh H từ trước khi anh H kết hôn với chị T, đã được cấp giấy chứng nhận mang tên Chu Mạnh H là tài sản riêng của anh do bố mẹ anh mua cho anh trước khi anh kết hôn. Vợ chồng anh không trả cho bố mẹ anh 35 triệu tiền đất mà sau khi cưới xong, anh có gửi bố mẹ anh giữ hộ 34 triệu tiền cưới, trong đó anh có 25 triệu tiền mừng cưới, chị T có 9 triệu tiền mừng cưới nhưng bố mẹ anh chỉ lấy 11 triệu để trả

chi phí tổ chức đám cưới của hai vợ chồng anh, còn lại 23 triệu anh giữ lại chi tiêu cuộc sống vợ chồng. Đối với việc mua thêm đất chị T nói cưới nhau về mua thêm đất là không đúng vì trước khi kết hôn thì bố mẹ anh đã mua cho anh thửa đất này. Lúc đó chiều ngang là 3,8 m. Đầu năm 2004 anh và bố anh đã bàn nhau mua thêm 20cm nữa để mặt tiền rộng. Đến ngày 28/5/2004 anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích cũ là 55,1m^2 và cùng ngày hôm đó 28/5/2004 UBND phường cấp cho anh một trích lục với diện tích là 58,9m^2. Như vậy, toàn bộ việc mua đất diễn ra trước khi kết hôn với chị T và bố mẹ anh là người cho anh toàn bộ số tiền mua đất. Đây là tài sản riêng bố mẹ anh dành tặng riêng cho anh; chị T có nói tháng 7/2005 vợ chồng cùng nhau về quê trả tiền cho bố mẹ hai lần một lần là 5 triệu, một lần 10 triệu trong số tiền 35 triệu là không đúng. Anh không đồng ý chia 1/2 giá trị nhà và xe cho chị T vì anh là người đóng góp vào khối tài sản của vợ chồng lớn hơn chị T; chị T ngoại tình dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng phải ly hôn. Việc anh nhắn tin cho chị T là trả nợ 35.000.000 đồng là do khi đó anh phát hiện ra chị T ngoại tình nên tâm lý anh không ổn định nên mới nhắn như vậy, trong tin nhắn không nói rõ trả nợ tiền gì, có thể là 3,5 triệu anh cũng không nhớ, chứ thực tế vợ chồng anh không trả tiền đất cho bố mẹ anh. Anh là người chịu khó làm ăn tiết kiệm để xây dựng nhà, nuôi các con, lấy nhau năm 2004 mà đến năm 2008 vợ chồng anh đã xây được nhà. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cho anh sử dụng nhà, anh chấp nhận để chị T sở hữu ô tô.

- Về nợ: Anh H trình bày, trước khi mua xe anh H có bàn bạc với chị T, quan điểm của chị T là mua xe mới, thời điểm đó anh H tiết kiệm được 380.000.000 đồng nên vợ chồng thống nhất vay tiền, lúc đầu anh định chỉ vay bố mẹ anh nhưng chị T không đồng ý mà đòi vay cả bố mẹ chị T nên vợ chồng có vay của ông P và bà A (bố mẹ đẻ anh H) số tiền 100.000.000 đồng, không có lãi; Ông S và bà Đ (bố mẹ đẻ chị T) số tiền 80.000.000 đồng, không có lãi. Giá trị chiếc xe ô tô là 558.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng anh H và chị T vay vào thời gian cuối năm 2020, khi vay không viết giấy tờ gì, chỉ vay bằng miệng. Số tiền này là cả anh và chị T cùng đi vay và cùng nhận tiền. Mục đích vay số tiền trên là để bù vào mua chiếc xe ô tô. Số tiền vay đều để riêng từng bọc và ghi rõ nội dung. Chính chị T là người kiểm lại số tiền trên để chuẩn bị sáng hôm sau hai vợ chồng đi lấy xe. Vào đầu năm 2021 do cần tiền để đầu tư vào chiếc xe ô tô gồm: Lắp màn hình, phun phủ gầm xe, lót nền xe, bọc ghế xe, dán chống ồn, chống nóng, lắp gương tự động, camera hành trình nên anh đã vay tiền 30.000.000 đồng của

ông P và bà A. Số tiền này do anh đứng ra vay, khi vay không viết giấy tờ gì, chỉ vay bằng miệng. Khi vay anh chưa kịp nói với chị T thì xảy ra việc vợ chồng mâu thuẫn. Vợ chồng nợ ông S, bà Đ (bố mẹ chị T) số tiền 80.000.000 đồng nhưng do hiện nay ông S bà Đ chưa đòi số tiền trên nên anh chị mỗi người sẽ có trách nhiệm trả ông bà một nửa sau khi ly hôn, không đề nghị Tòa án giải quyết về số tiền nợ này.

- Bị đơn - chị Phạm Thị T trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn đúng như anh H trình bày. Sau khi kết hôn một thời gian ngắn vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nhưng sau đó vợ chồng đã về chung sống cùng nhau. Đến năm 2021 thì vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách anh H chặt chẽ trong việc chi tiêu, do anh H là người đàn ông đo lọ nước mắm, đếm củ dưa hành và thường xuyên nghi ngờ chị có quan hệ với người đàn ông khác. Thực tế anh H chưa bao giờ bắt được chị có quan hệ với người đàn ông khác. Từ ngày lấy H chị đi làm phải nộp đầy đủ tất cả tiền lương, tiền phụ cấp, tiền làm thêm giờ, không dám cầm một đồng, nếu chưa đưa anh H sẽ hỏi. Mấy năm gần đây chị phải đóng học cho con, lo cuộc sống gia đình nên mới được cầm tiền lương. Anh H không trung thực trong cả vật chất lẫn tinh thần, mọi việc tự ý mình làm không bao giờ bàn với chị trước, kinh tế gia đình một mình anh H quyết định. Anh H mua sắm trong gia đình không hợp lý. Chị cũng muốn ly hôn với anh H từ lâu nhưng vì con cái nên chị mới tiếp tục chung sống với anh H. Đến nay anh H có yêu cầu xin ly hôn với chị, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị nhất trí ly hôn với anh H.

Về con chung chị nhất trí như anh H trình bày.

Về tài sản chung vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà 2,5 tầng và 01 xe ô tô, đất 58,9 m^2. Về đất: Sau khi kết hôn với anh H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Chu Mạnh H do Ủy ban nhân dân thị xã Thái Bình cấp ngày 27/5/2004 có diện tích sử dụng 55,1m^2. Ngày 15/9/2004 chị và anh H kết hôn anh H không có văn bản thỏa thuận với chị thửa đất trên là tài sản riêng của anh H nên đương nhiên nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng, anh H yêu cầu chị phải trả tiền mua đất là 35.000.000 đồng và mua thêm 3,8 m^2 đất nữa. Ngày 28/4/2022 vào hồi 22h4 phút anh H có nhắn tin cho chị công nhận lấy chị về chị phải bỏ ra 35 triệu trả nợ tiền mua đất trên tổng số 75 triệu. Sau khi cưới chị về mua thêm đất nữa cho mặt tiền rộng 4,06m. Vợ chồng chị phải trả bố H 35 triệu là tiền bố mẹ anh H cho anh H mượn mua đất. Nếu ly hôn thì phải trả bố mẹ anh ấy bằng giá trị đất tại thời điểm ly hôn. Chị không đồng ý vì khi cưới chị về bố mẹ

anh H trực tiếp nói với chị là trả bố mẹ 35 triệu tiền mua đất. Số tiền còn lại bố mẹ cho hai vợ chồng. Năm 2014 anh H tự ý đi chuyển sang sổ hồng mang tên một mình anh H không có văn bản thỏa thuận, không bàn bạc gì với chị. Diện tích của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do UBND thành phố Thái Bình cấp ngày 05/8/2014 là 58,9m^2. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Luật Hôn nhân và Gia đình thì quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phải mang tên hai vợ chồng. Nên chị đề nghị nếu Tòa án không giải quyết cho chị được hưởng 1/2 giá trị thửa đất trên thì ít nhất cũng phải giải quyết cho chị được hưởng 1/3 giá trị thửa đất trên. Chị chỉ có nội dung tin nhắn như trên ngoài ra chị không có chứng cứ gì khác thể hiện đã trả bố mẹ anh H. Mọi việc kinh tế trong gia đình đều do anh H quản lý nên anh H trả bố mẹ anh ấy vào thời gian nào, bao nhiêu tiền chị không biết được cụ thể. Chị đề nghị Tòa án chia xe ô tô cho chị sở hữu.

Về nợ: Chị nhất trí với anh H về khoản nợ của bố mẹ chị là 80.000.000 đồng, hiện nay bố mẹ chị không yêu cầu giải quyết nên chị và anh H sẽ trả bố mẹ chị sau không đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ này. Trước khi mua xe ô tô chị T không quản lý kinh tế gia đình nên chị không biết vợ chồng tiết kiệm được bao nhiêu tiền để mua xe, vợ chồng có bàn bạc khi mua xe ô tô là sẽ vay tiền của bố mẹ hai bên để bù tiền mua ô tô. Nhưng vay số tiền bao nhiêu thì chị không biết nên chị không đồng ý với việc vợ chồng phải trả nợ cho ông P bà A số tiền 100.000.000 đồng. Về số tiền 30.000.000 đồng anh H vay bao giờ, vay của ai chị không biết. Có việc anh H đầu tư vào chiếc xe ô tô gồm: Lắp màn hình, camera hành trình còn lắp đặt những cái khác vào xe thì chị T không nắm rõ. Chị không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông P, bà A. Khi chị và anh H là vợ chồng, anh H đi vay tiền ai thì phải có chị đi cùng. Còn ông P, bà A cho H vay tiền vào thời điểm nào, nhận bao nhiêu, anh H làm gì với số tiền đó chị không biết. Chi không vay, không nhận tiền từ ông P, bà A nên không có trách nhiệm trả. Ông bà cho ai vay thì nên đòi người đó.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông P, bà A trình bày:***

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh H, chị T chung sống hòa thuận đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyễn nhân mâu thuẫn do chị T không chung thủy với anh H, có quan hệ với người đàn ông khác. Bố mẹ chị T và chị T có xin lỗi anh H và ông bà nên vợ chồng anh chị đã về chung sống cùng nhau để nuôi dạy các con. Đến tháng 10/2021 chị T tiếp tục không chung thủy với anh H, có quan hệ với người đàn ông khác nên vợ chồng anh chị mâu thuẫn căng thẳng. Vào cuối năm 2003 ông bà có mua cho anh H 01

thửa đất của ông Vũ Đình Hợp tại tổ 03, phường Trần Lãm, thị xã Thái Bình, tỉnh Thái Bình với diện tích là 55,1 m^2. Đến đầu năm 2004 ông Hợp có ý định bán thửa đất liền kề bên cạnh nên ông bà có mua thêm cho anh H phần đất có chiều rộng 20 cm, chạy dài hết thửa đất. Nên tổng diện tích của thửa đất ông bà mua cho anh H là 58,9 m^2. Thửa đất và nhà trên ông bà mua, xây riêng cho anh H trước khi anh H kết hôn với chị T. Đến năm 2008 anh H và chị T phá nhà cũ làm nhà mới (hiện nay đang ở). Ông bà có cho anh H và chị T 20.000.000 đồng để xây nhà. Đến năm 2011, anh H và chị T xây thêm tầng 3 ông bà có cho anh chị thêm 40.000.000 đồng để xây dựng. Việc chị T trình bày anh H và chị T trả cho ông bà 35.000.000 đồng tiền mua đất là không đúng. Việc ông bà mua đất cho anh H là do bố mẹ chủ động mua cho con cái, nhà ông bà có 2 con trai và con nào ông bà cũng mua đất cho như vậy. Không có việc anh H, chị T trả tiền mua đất cho ông bà. Anh H và chị T có vay của ông bà tổng số tiền 130.000.000 đồng làm 02 lần. Lần 1 vào tháng 10/2020, anh H và chị T có nói chuyện về việc mua xe và hỏi vay tiền ông bà với số tiền là 100.000.000 đồng. Số tiền trên ông bà đưa trực tiếp cho anh H và chị T. Lần 2 vào tháng 01/2021, anh H có hỏi ông bà vay 30.000.000 đồng để đầu tư thêm vào xe ô tô đã mua gồm: Lắp màn hình xe, thiết bị bảo vệ xe. Ông bà đã đưa trực tiếp cho anh H vay thêm số tiền 30.000.000 đồng. Nay anh H, chị T ly hôn ông bà yêu cầu phải trả cho ông bà 130.000.000 đồng, ông bà không yêu cầu tính lãi.

- Tại biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản thể hiện:

Đất: 58,9 m^2 x 21.000.000 đ = 1.236.900.000 đồng; Nhà: 141,69 m^2 x 3.575.000đ = 506.541.000 đồng; Mái tôn: 20,7 m^2 x 391.500đ = 8.104.000 đồng; Xe ô tô: 450.000.000 đồng.

- Biên bản lấy lời khai của ông Vũ Đình Hợp, sinh năm 1948 tại số nhà 24, ngõ 37, phố Nguyễn Danh Đới, tổ 2, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình: Vào cuối năm 2003 ông có bán cho bố con anh Chu Mạnh H một thửa đất có kích thước dài là 14,5m; rộng 3,8 m. Đến đầu năm 2004 ông bán tiếp cho bố con ông H thêm một ít đất nữa có kích thước dài 14,5m chạy dọc theo phần đất đã bán trước đó và rộng 0,2 m. Việc mua bán diện tích đất trên là giữa ông với bố con H chứ ông không giao dịch mua bán chuyển nhượng với chị T.

- Bản án số 02/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 147, 228, 235, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng

Dân sự; Căn cứ vào Điều 43, 51, 55, 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ vào Điều 6, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Chu Mạnh H và chị Phạm Thị T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi con Chu Thị Thanh T1, sinh ngày 11/01/2006, giao cho anh Chu Mạnh H trực tiếp nuôi con Chu Mạnh D, sinh ngày 25/8/2011. Chấp nhận việc anh H, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Anh Chu Mạnh H và chị Phạm Thị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh Chu Mạnh H và chị Phạm Thị T có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

3. Về chia tài sản và nợ:

- Xác định thửa đất số 259, tờ bản đồ số 15 tại tổ 3, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, diện tích đất 58,9 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 901145 do Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình cấp ngày 06/8/2014 tên chủ sử dụng là anh Chu Mạnh H là tài sản riêng của anh Chu Mạnh H.

Xác định tài sản chung của anh Chu Mạnh H và chị Phạm Thị T là căn nhà 2,5 tầng là diện tích 141,69 m^2 nhà mái bằng trị giá 506.541.000 đồng và 20,7 m^2 mái tôn trị giá 8.104.000 đồng, tổng cộng là 514.645.000 đồng được xây dựng trên thửa đất số 259, tờ bản đồ số 15 (nay là tại địa chỉ số 26, ngõ 37, phố Nguyễn Danh Đới, tổ 2 (tổ 3 cũ), phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình và chiếc xe ô tô Vios BKS 209.63 trị giá 450.000.000 đồng, tổng cộng là 964.645.000 đồng. Xác định khoản nợ của ông Chu Hồng P và bà Nguyễn Thị A số tiền 130.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng. Chia cho anh H được hưởng 60% giá trị tài sản tương đương với số tiền 500.787.000 đồng, chia cho chị T được hưởng 40% giá trị tài sản tương đương với số tiền 333.868.000 đồng.

Giao cho anh Chu Mạnh H được quyền sử dụng diện tích 141,69 m^2 nhà mái bằng và 20,7 m^2 mái tôn trị giá 514.645.000 đồng được xây dựng trên thửa đất số 259, tờ bản đồ số 15 tại tổ 3, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Giao cho chị Phạm Thị T được quyền sở hữu 01 xe ô tô con nhãn hiệu Vios, biển kiểm soát 17A-209.63 trị giá 450.000.000 đồng.

Anh Chu Mạnh H có trách nhiệm trả nợ ông Chu Hồng P và bà Nguyễn Thị A số tiền đã vay là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng chẵn).

- Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Chu Mạnh H số tiền là 116.142.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/01/2023, anh Chu Mạnh H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án chỉ chia cho chị T 30% giá trị tài sản là nhà và xe ô tô.

Ngày 27/01/2023, chị Phạm Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý với bản án về việc giao con và về chia tài sản cụ thể:

- Chị không đồng ý nuôi con Chu Thị Thanh T1 đề nghị giao con T1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng cho con T1 số tiền 2.000.000 đồng/tháng.

- Về đất: Yêu cầu Tòa án xác định 58,9m^2 đất tại thửa đất số 259, tờ bản đồ 15 tại tổ 3, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình là tài sản chung của chị và anh H, giao cho anh H được quyền sử dụng và thanh toán cho chị 50% giá trị đất.

- Về nhà: Yêu cầu chia cho chị và anh H 50% giá trị căn nhà 2,5 tầng diện tích 141,69m^2 mái bằng và 20,7m^2 mái tôn được xây dựng trên thửa đất số 259 trên.

- Về xe ô tô: Yêu cầu chia cho chị và anh H mỗi người được hưởng 50% giá trị xe ô tô VIOS biển kiểm soát 17A-209.63, chị được quyền sở hữu xe, anh H sở hữu căn nhà 2,5 tầng như trên.

- Xác định khoản nợ của ông Chu Hồng P và bà Nguyễn Thị A số tiền 130.000.000 đồng là khoản nợ riêng của anh H, chị không có trách nhiệm trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H và chị T giữ nguyên các quan điểm đã trình bày tại giai đoạn sơ thẩm và trong đơn kháng cáo, tuy nhiên thỏa thuận được với nhau về việc giao con Chu Thị Thanh T1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con cùng anh H số tiền 3.000.000 đồng/tháng/02 con cho đến khi từng con đủ 18 tuổi.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội

đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần con chung, giao con T1 cho anh H nuôi, buộc chị T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho hai con; giữ nguyên phần tài sản và nợ chung của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của anh Chu Mạnh H và chị Phạm Thị T làm trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó kháng cáo của anh chị được thụ lý và đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh H và chị T:

[2.1] Về việc nuôi con chung Chu Thị Thanh T1:

Anh H và chị T có 02 con chung là Chu Thị Thanh T1, sinh ngày 11/01/2006 và Chu Mạnh D, sinh năm 25/8/2011. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con T1, anh H trực tiếp nuôi dưỡng con D là tôn trọng với sự thỏa thuận của anh chị tại giai đoạn sơ thẩm, phù hợp, đã căn cứ vào nguyện vọng của anh H, chị T và các con chung, cũng như phù hợp với tâm sinh lý của các cháu ở lứa tuổi trưởng thành. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh chị thỏa thuận giao con T1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho hai con. Xét thấy thỏa thuận này của anh chị là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận này, chấp nhận yêu cầu kháng cáo về phần con chung của chị T.

[2.2] Về tài sản chung:

[2.2.1] Về đất: Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện thửa đất số 259, tờ bản đồ số 15 diện tích 58,9m^2 có nguồn gốc do anh H nhận chuyển nhượng từ ông Vũ Đình Hợp theo Hợp đồng ngày 15/12/2003, được Ủy ban nhân dân phường Trần Lãm xác nhận ngày 16/12/2003. Thửa đất ban đầu có diện tích 55,1m^2 (thửa đất số 532 tờ bản đồ số 01), anh H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/5/2004. Đến đầu năm 2004, ông Hợp bán tiếp cho bố con anh H thêm diện tích đất có chiều rộng 0,2m, chiều dài 14,5m chạy dọc theo phần đất đã bán trước đó. Cả hai lần ông Hợp đều xác định chuyển nhượng cho bố con anh H, không giao dịch với chị T. Mặt khác, ngày 15/9/2004 anh H và chị T mới kết hôn. Do đó, có cơ sở xác định 02 lần nhận chuyển nhượng đất giữa ông Hợp với

anh H là trước khi anh H kết hôn với chị T.

Chị T trình bày khi cưới về chị phải trả cho bố mẹ chồng 35 triệu đồng là tiền mua diện tích đất trên nhưng chị không có tài liệu chứng cứ, chứng minh việc vợ chồng trả tiền mua đất trên cho ông P bà A, chỉ cung cấp được đoạn tin nhắn anh H gửi cho chị có nội dung "cưới nhau về trả nợ 35 triệu". Tuy nhiên đoạn tin nhắn không thể hiện rõ trả nợ tiền gì.

Năm 2014, anh H được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cũng chỉ một mình anh H đứng tên trên giấy chứng nhận, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc anh H sáp nhập thửa đất trên vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó bản án sơ thẩm căn cứ vào Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định thửa đất số 259, tờ bản đồ số 15, diện tích 58,9m^2 tại tổ 3, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, Thái Bình là tài sản riêng của H là có căn cứ. Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T về việc yêu cầu Tòa án xác định 58,9m^2 đất trên là tài sản chung của chị và anh H và cho chị hưởng 50% giá trị đất.

[2.2.2] Về tài sản khác:

Các đương sự đều thừa nhận căn nhà 2,5 tầng, diện tích 141,69m^2 (gồm cả mái tôn) được xây dựng trên thửa đất số 259, tờ bản đồ số 15 và chiếc xe ô tô Vios BKS 17A-209.63 đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là khối tài sản chung của vợ chồng và đề nghị Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chỉ nhận định "nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là do chị T không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên khi chia tài sản cần xác định lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng" để chia cho anh H được hưởng 60% giá trị tài sản chung, chị T được hưởng 40% giá trị tài sản chung là chưa phù hợp. Hội đồng xét xử xét thấy tài sản chung của anh chị được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Chị T làm việc tại Bệnh viện Mắt Thái Bình, có thu nhập ổn định, anh H là lao động tự do, vì vậy xác định hai bên đương sự có công sức ngang nhau trong việc tạo dựng khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, cần chia cho anh chị mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung là phù hợp với thực tế và quy định về việc vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập quy định tại Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại giai đoạn phúc thẩm, các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ

sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T về việc chia cho vợ chồng được hưởng mỗi người 50% giá trị tài sản nhà và xe, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh H về việc chỉ chia cho chị T 30% giá trị nhà và xe.

[2.2.3] Về nợ chung:

Chị T kháng cáo đề nghị xác định khoản nợ của ông Chu Hồng P và bà Nguyễn Thị A số tiền 130.000.000 đồng là khoản nợ riêng của anh H, chị không có trách nhiệm trả.

Xét yêu cầu kháng cáo này của chị T thì thấy:

- Đối với khoản tiền nợ ông P, bà A 100.000.000 đồng: Chị T thừa nhận vợ chồng anh chị thống nhất vay tiền của cả hai bên bố mẹ để bù vào tiền mua xe, nhưng vay bao nhiêu thì chị không biết, chị chỉ biết vay bố mẹ chị 80.000.000 đồng mua xe. Chị T cũng thừa nhận trong gia đình anh H quản lý kinh tế và mua sắm. Do vậy, bản án sơ thẩm buộc anh H, chị T phải trả cho ông P bà A số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ.

- Đối với số tiền 30.000.000 đồng anh H vay ông P, bà A: anh H khai anh là người trực tiếp vay của bố mẹ anh 30.000.000 đồng để lắp màn hình, camera hành trình, phun phủ gầm xe, lót nền xe, bọc ghế xe, dán chống ồn, chống nóng, lắp gương tự động. Mặc dù anh H chưa nói cho chị T biết được anh vay số tiền này của ông P, bà A để làm những việc trên nhưng bản thân chị T cũng thừa nhận sau khi mua xe anh H có đầu tư vào xe ô tô của gia đình, chiếc xe này được cả hai vợ chồng cùng sử dụng. Số tiền đầu tư vào xe là 30.000.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận số tiền vay 30.000.000 đồng này là nợ chung, buộc anh H, chị T phải trả cho ông P, bà A cũng là có căn cứ.

[3] Từ các căn cứ và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T, giao con Chu Thị Thanh T1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho hai con; chia cho anh H chị T mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản nhà và xe; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh H về việc chia cho chị T 30% giá trị tài sản là nhà và xe ô tô; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T về việc: Xác định 58,9m^2 đất tại thửa đất số 259, tờ bản đồ 15 tại tổ 3, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình là tài sản chung của chị và anh H, giao cho anh H được quyền sử dụng và thanh toán cho chị 50% giá trị đất; Xác định khoản nợ của ông Chu Hồng P và bà Nguyễn Thị A số tiền 130.000.000 đồng là khoản nợ chung của vợ chồng.

Do đó, tài sản chung của vợ chồng anh H chị T là 964.645.000 đồng. Sau trừ đi

khoản nợ 130.000.000 đồng của ông P bà A còn 834.645.000 đồng. Chia cho anh H chị T mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản tương đương với số tiền 417.322.500 đồng. Giao cho anh H được sở hữu căn nhà gồm diện tích 141,69 m^2 nhà mái bằng và 20,7 m^2 mái tôn, tổng cộng là 514.645.000 đồng. Giao cho chị T sở hữu 01 chiếc xe ô tô Vios trị giá 450.000.000 đồng. Anh H có trách nhiệm trả nợ cho ông P bà A số tiền là 130.000.000 đồng; chị T có trách nhiệm thanh toán số tiền 32.677.500 đồng là tiền chênh lệch tài sản cho anh H.

[4] Về án phí:

- Về án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của anh H không được chấp nhận nên anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Yêu cầu kháng cáo của chị T được chấp nhận một phần nên chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Anh H tự nguyện nộp 150.000 án phí ly hôn sơ thẩm, anh H phải chịu 20.692.900 đồng án phí chia tài sản và 3.250.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, tổng cộng là 24.093.000 đồng (làm tròn). Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, 20.692.900 đồng án phí chia tài sản và 3.250.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, tổng cộng là 24.243.000 đồng (làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 26, 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Chu Mạnh H, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị T, sửa Bản án sơ thẩm số 02/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

Căn cứ vào Điều 147, 228, 235, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ vào Điều 43, 51, 55, 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ vào Điều 6, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Chu Mạnh H và

chị Phạm Thị T.

1.2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Chu Mạnh H trực tiếp nuôi con Chu Thị Thanh T1, sinh ngày 11/01/2006 và Chu Mạnh D, sinh ngày 25/8/2011. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho hai con, từ tháng 8/2023 đến khi từng con đủ 18 tuổi.

Anh Chu Mạnh H và chị Phạm Thị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh Chu Mạnh H và chị Phạm Thị T có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

1.3. Về chia tài sản và nợ:

- Xác định thửa đất số 259, tờ bản đồ số 15 tại tổ 3, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, diện tích đất 58,9 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 901145 do Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình cấp ngày 06/8/2014 tên chủ sử dụng là anh Chu Mạnh H là tài sản riêng của anh Chu Mạnh H.

Xác định tài sản chung của anh Chu Mạnh H và chị Phạm Thị T là căn nhà 2,5 tầng là diện tích 141,69 m^2 nhà mái bằng trị giá 506.541.000 đồng và 20,7 m^2 mái tôn trị giá 8.104.000 đồng, tổng cộng là 514.645.000 đồng được xây dựng trên thửa đất số 259, tờ bản đồ số 15 (nay là tại địa chỉ số 26, ngõ 37, phố Nguyễn Danh Đới, tổ 2 (tổ 3 cũ), phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình và chiếc xe ô tô Vios BKS 17A-209.63 trị giá 450.000.000 đồng, tổng cộng là 964.645.000 đồng (chín trăm sáu mươi tư triệu, sáu trăm bốn lăm nghìn đồng). Xác định khoản nợ của ông Chu Hồng P và bà Nguyễn Thị A số tiền 130.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng. Chia cho anh H và chị T mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản tương đương với số tiền 417.322.500 đồng.

- Giao cho anh Chu Mạnh H được quyền sử dụng diện tích 141,69 m^2 nhà mái bằng và 20,7 m^2 mái tôn trị giá 514.645.000 đồng (năm trăm mười bốn triệu, sáu trăm bốn lăm nghìn đồng) được xây dựng trên thửa đất số 259, tờ bản đồ số 15 tại tổ 3, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Giao cho chị Phạm Thị T được quyền sở hữu 01 xe ô tô con nhãn hiệu Vios, biển kiểm soát 17A-209.63 trị giá 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

- Anh Chu Mạnh H có trách nhiệm trả nợ ông Chu Hồng P và bà Nguyễn Thị A số tiền đã vay là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

- Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Chu Mạnh H số tiền là 32.677.500 đồng (ba mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn,

năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có liệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

1.4. Về án phí sơ thẩm: Anh Chu Mạnh H phải nộp 24.093.000 đồng án ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản và án phí đối với nghĩa vụ nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, được trừ vào số tiền 4.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu 0000715 ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, anh Chu Mạnh H còn phải nộp thêm số tiền 20.043.000 đồng (Hai mươi triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Chị Phạm Thị T phải chịu 24.243.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản và án phí đối với nghĩa vụ nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, được trừ vào số tiền 39.655.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu 0000728 ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, chị Phạm Thị T được trả lại số tiền 15.412.000 đồng (mười lăm triệu, bốn trăm mười hai nghìn đồng).

2. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Anh Chu Mạnh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh H đã nộp tại biên lai số 0001348 ngày 09/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị Phạm Thị T số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại biên lai số 0001349 ngày 09/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 14/8/2023.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND, VKSND, THADS TP. Thái Bình;
- UBND xã Tây Giang, huyện Tiền Hải;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Tuấn Vương